

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	50.886.215.699	51.299.125.223	50.886.215.699	51.299.125.223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02			-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		50.886.215.699	51.299.125.223	50.886.215.699	51.299.125.223
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	25.877.903.910	29.635.380.592	25.877.903.910	29.635.380.592
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		25.008.311.789	21.663.744.631	25.008.311.789	21.663.744.631
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	151.093.635	215.381.036	151.093.635	215.381.036
7. Chi phí tài chính	22	VI.05		152.143.391		152.143.391
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			152.143.391		152.143.391
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	4.864.487.865	4.945.954.559	4.864.487.865	4.945.954.559
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	5.897.232.572	5.693.993.811	5.897.232.572	5.693.993.811
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		14.397.684.987	11.087.033.906	14.397.684.987	11.087.033.906
11. Thu nhập khác	31	VI.07	329.364.049	577.031.740	329.364.049	577.031.740
12. Chi phí khác	32	VI.08	325.664	5.488.902	325.664	5.488.902
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		329.038.385	571.542.838	329.038.385	571.542.838
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30-40)	50		14.726.723.372	11.658.576.744	14.726.723.372	11.658.576.744
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51		1.500.058.952	1.978.597.692	1.500.058.952	1.978.597.692
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		13.226.664.420	9.679.979.052	13.226.664.420	9.679.979.052
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2023


Võ Chi Phương Diệu


Võ Chi Phương Diệu



Dặng Văn Ngộ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2023

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			Ngày 31/03/2023	Ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.453.508.436	116.671.930.476
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.179.233.326	23.184.959.554
1. Tiền	111	V.1	8.179.233.326	13.184.959.554
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	5.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		82.000.000.000	72.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	82.000.000.000	72.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.104.725.979	10.553.357.380
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	9.809.602.172	9.549.033.060
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	2.619.079.733	1.116.171.527
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	329.090.003	541.198.722
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(653.045.929)	(653.045.929)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		12.169.549.131	10.933.613.542
1. Hàng tồn kho	141	V.7	12.169.549.131	10.933.613.542
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2023

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2023	Ngày 01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		109.853.534.717	113.318.420.055
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
II. Tài sản cố định	220		84.607.690.437	90.784.867.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	84.607.690.437	90.784.867.541
- Nguyên giá	222		482.313.747.366	482.313.747.366
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(397.706.056.929)	(391.528.879.825)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.019.761.130	10.290.157.773
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	242			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	13.019.761.130	10.290.157.773
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.064.000.000	12.064.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	12.064.000.000	12.064.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		162.083.150	179.394.741
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	162.083.150	179.394.741
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</u>	270		<u>229.307.043.153</u>	<u>229.990.350.531</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2023

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2023	Ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.974.531.624	40.884.503.422
I. Nợ ngắn hạn	310		26.152.342.254	40.089.814.052
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	8.749.796.872	16.285.595.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	442.486.366	463.038.705
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.563.601.974	5.454.900.547
4. Phải trả người lao động	314		6.513.159.799	11.019.370.522
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	6.882.918.569	6.866.530.004
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		378.674	378.674
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		822.189.370	794.689.370
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	822.189.370	794.689.370
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2023

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2023	Ngày 01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		202.332.511.529	189.105.847.109
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	202.332.511.529	189.105.847.109
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.701.181.529	30.474.517.109
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43.701.181.529	30.474.517.109
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</u>	440		<u>229.307.043.153</u>	<u>229.990.350.531</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Thị Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Phương Diệu

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Văn Ngo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		59.223.375.740	61.312.618.214
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(22.881.656.641)	(2.135.836.399)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.289.251.115)	(16.754.967.245)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(164.241.166)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.532.971.496)	-
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		55.749.973.122	16.145.820.807
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(66.388.373.553)	(46.019.584.499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		6.881.096.057	12.383.809.712
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(7.095.166.799)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		57.250.879	70.305.249
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		151.093.635	215.381.036
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.886.822.285)	285.686.285
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34		-	(2.134.764.972)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(2.134.764.972)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(10.005.726.228)	10.534.731.025
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.184.959.554	36.672.284.992
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		13.179.233.326	47.207.016.017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Chi Phương Diệu



Võ Chi Phương Diệu




BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2023

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 6 vào ngày 29/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi mốt triệu, ba trăm ba mươi nghìn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Giám sát thi công xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- 01 xí nghiệp hạch toán độc lập: Xí nghiệp sản xuất nước uống đóng chai Sotraco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297-008 được đăng ký lần đầu vào ngày 30/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

- 01 xí nghiệp nghiệp vụ: Xí nghiệp Sửa chữa.

- 11 xí nghiệp trực thuộc:

- + Xí nghiệp Cấp nước Nguyễn Chí Thanh
- + Xí nghiệp Cấp nước Phú Lợi
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Xuyên
- + Xí nghiệp Cấp nước Long Phú
- + Xí nghiệp Cấp nước Thạnh Trị
- + Xí nghiệp Cấp nước Trần Đề
- + Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Châu
- + Xí nghiệp Cấp nước Kế Sách
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Tú
- + Xí nghiệp Cấp nước Ngã Năm
- + Xí nghiệp Cấp nước Đại Ngãi

II/ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán những năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III/ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2013/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, giá trị của các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

8. Các khoản nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh như sau:

* Là các khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

* Là các khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

9. Chi phí đi vay

Chi phí được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

13. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính bao gồm.

- * Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- * Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- * Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- * Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng hàng bán, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp)...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Thuế GTGT

Công ty áp dụng 2 mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 8%.

Các loại thuế khác : Công ty thực hiện theo quy định hiện hành của Việt Nam.

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2023**V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính : đồng

1. Tiền

	Ngày 31/03/2023	Ngày 01/01/2023
- Tiền mặt	721.744.616	6.804.132.290
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.457.488.710	6.380.827.264
Cộng :	8.179.233.326	13.184.959.554

2. Các khoản tương đương tiền

	Ngày 31/03/2023	Ngày 01/01/2023
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5.000.000.000	10.000.000.000
Cộng :	5.000.000.000	10.000.000.000

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31/03/2023	Ngày 01/01/2023
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	82.000.000.000	72.000.000.000
Cộng :	82.000.000.000	72.000.000.000

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 31/03/2023	Ngày 01/01/2023
a) Tiền nước		
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Nguyễn Chí Thanh	2.827.048.916	3.090.185.431
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Phú Lợi	94.970.458	1.685.519.308
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Xuyên	417.375.451	320.384.075
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Vĩnh Châu	747.991.951	407.669.916
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Long Phú	267.265.668	652.250.176
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Kế Sách	360.604.966	451.279.615
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Trần Đề	115.532.681	366.497.877
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Tú	2.159.885.074	224.084.356
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Thanh Trị	358.121.994	307.216.320
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Đại Ngãi	388.404.289	90.031.923
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Ngã Năm	427.581.715	139.453.220
b) Lắp đặt - chuyển nhượng vật tư		
- Lắp đặt khách hàng khác	1.395.712.109	1.643.418.843
c) Nước uống đóng chai	249.106.900	171.042.000
Cộng :	9.809.602.172	9.549.033.060

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 31/03/2023	Ngày 01/01/2023
- Trung Tâm Quan Trắc Tài nguyên môi trường	340.174.000	177.690.900
- Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C	-	52.500.000
- Trung Tâm TV và Dịch Vụ Tài Nguyên Nước	150.000.000	150.000.000
- Công ty TNHH XD TM Lam Thanh	461.552.097	257.062.627
- Cty TNHH Đại Đồng Tiến Phát	84.240.000	84.240.000
- Cty TNHH SX TMDV Xây Lắp Điện Huỳnh Trang	-	51.441.000
- Công ty TNHH Kỹ Thuật P và P	-	164.779.000
- Công ty TNHH Thương Mại Công Nghệ Xanh Vina	-	178.458.000
- Công ty TNHH Minh Thành Group	1.107.000.000	
- Công ty TNHH DV TM XD Trọng Nhân	310.000.000	
- Liên đoàn quy hoạch và điều tra Tài Nguyên Nước Miền Nam	166.113.636	
Cộng :	2.619.079.733	1.116.171.527

6. Phải thu ngắn hạn khác

Ngày 31/03/2023	Ngày 01/01/2023
-----------------	-----------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2023

- Phải thu tiền lương trả chuyên viên trẻ thuộc dự án Water Wors	318.750.000	318.750.000
- Phải thu thuế TNCN	1.000.000	211.289.222
- Phải thu KPCĐ-BHXH-BHYT-BHTN	2.011.003	292.500
- Phải thu khác	7.329.000	10.867.000
	329.090.003	541.198.722

7. Hàng tồn kho

	Ngày 31/03/2023		Ngày 31/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu.	753.156.510	-	529.084.845	-
- Nhiên liệu	-	-	-	-
- Phụ tùng thay thế.	11.222.896.928	-	10.250.849.685	-
- Công cụ , dụng cụ.	166.958.790	-	135.458.769	-
- Thành phẩm (nước đóng chai)	26.536.903	-	18.220.243	-
Cộng :	12.169.549.131		10.933.613.542	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa , vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>	2111	2112	2113	2114	2118	
Số dư đầu kỳ	107.417.355.844	73.161.254.450	299.067.491.764	1.985.421.047	682.224.261	482.313.747.366
Tăng trong kỳ						0
- Mua trong năm.						0
- Đầu tư XDCH hoàn thành.						0
Giảm trong kỳ						0
- Thanh lý nhượng bán						0
Số dư cuối kỳ	107.417.355.844	73.161.254.450	299.067.491.764	1.985.421.047	682.224.261	482.313.747.366
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu kỳ	96.786.152.988	54.772.114.625	237.606.286.631	1.682.101.320	682.224.261	391.528.879.825
Tăng trong kỳ						0
- Khấu hao trong kỳ	764.234.354	1.332.248.485	4.053.335.168	27.359.097		6.177.177.104
Giảm trong kỳ						0
- Thanh lý nhượng bán						0
Số dư cuối kỳ	97.550.387.342	56.104.363.110	241.659.621.799	1.709.460.417	682.224.261	397.706.056.929
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu kỳ	10.631.202.856	18.389.139.825	61.461.205.133	303.319.727	0	90.784.867.541
- Tại ngày cuối kỳ	9.866.968.502	17.056.891.340	57.407.869.965	275.960.630	0	84.607.690.437

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31/03/2023	Ngày 01/01/2023
a) Mua sắm tài sản cố định		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	13.019.761.130	10.290.157.773
- Bổ sung 02 bồn lọc áp lực - KCN An Nghiệp	462.347.610	81.351.295
- Bổ sung 02 bồn lọc áp lực D2000 H4600 - XNCN Nguyễn Chí Thanh	502.979.454	502.979.454
- Bổ sung 02 bồn lọc trọng lực bằng thép - NMN Khu Công Nghiệp	579.437.853	183.548.224
- Giếng khoan G23, Q=60-100m3/h XNCN Phú Lợi	-	-
- 05 tuyến ống truyền tải Kế Thành - KS; đường huyện 64 - Thanh Trì; đường huyện 4	16.000.000	16.000.000
- Giếng khoan khai thác số 8A - XNCN NGuyễn Chí Thanh	42.185.254	42.185.254
- Hệ thống quan trắc tự động khai thác nước các xí nghiệp huyện (Gói 2)	300.322.148	300.322.148
- Hệ thống quan trắc tự động khai thác nước XN NCT, PL, KCN (Gói 1)	176.630.459	176.630.459
- Tuyến ống áp Bưng Túc, xã Kế Thành, H.Kê Sách, T.S?c Trảng	24.184.895	24.184.895
- Tuyến ống đường đi Trinh Phú, ấp Chốt Dung, xã Kế An, huyện Kế Sách	1.984.513.682	1.984.513.682
- Tuyến lộ áp An Phú (khu vực cầu NaTung)	89.085.616	89.085.616
- Tuyến ống truyền tải Kế Sách - Kế Thành, huyện Kế Sách	5.328.168.351	5.328.168.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2023

- Bồn sục 1 bồn lọc áp lực bằng thép Đk 2,2m, cao 4,6m trạm CN Hải Ngự Vinh Châ	199.425.000	
- Giếng khoan khai thác VC8, Q=60m3/h	453.390.000	453.390.000
- Tuyển ống đường huyện 48 (Cà Lãng A Biển)	54.190.132	54.190.132
- Bồn sục 1 bồn lọc áp lực bằng thép đk 2,2m, cao 4,6m - XNCN Đại Ngãi	192.000.000	
- Thay thế cụm lọc xốp cũ bằng bồn lọc áp lực D2200 H5900	267.903.134	
- 2 bồn lọc bằng thép ĐK 2,2m cao 4,6m-NMN Mỹ Xuyên 3	397.500.000	13.500.000
- Bồn sục bồn lọc áp lực - Trần Đề	258.471.752	23.014.932
- Bồn sục bồn lọc áp lực D2200 H4600 - Trạm CN Hưng Lợi	85.479.815	
- Bồn sục bồn lọc áp lực D2200 H4600 - XNCN Thạnh Trị	245.669.820	
- Giếng khoan PL4, Q=60m3/h	423.800.000	423.800.000
- Lắp đặt biến tần 11KW cho giếng 3 trạm CN Hưng Lợi - XNCN Thạnh Trị	75.724.840	
- MR đường huyện 64 ấp Phú Tân - Phú Lộc & ấp Trung Thành - Tuấn Tử	57.503.556	57.503.556
- Bồn lọc bằng thép đk 2,2 m cao 4,6 mm trạm cấp nước Hưng Lợi	199.500.000	7.500.000
- Bồn sục biến tần 11KW cho giếng NN8 - NMN Ngã 5 2	75.057.984	
- Bồn sục bồn lọc áp lực D2200 H4600- NMN Ngã Năm 2	264.814.295	264.814.295
- Nhà máy nước Ngã Năm 2	2.639.560	2.639.560
- Bồn lọc XNCN Ngã Năm	260.835.920	260.835.920
c) Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Cộng :	13.019.761.130	10.290.157.773

10. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Ngày 31/12/2022			Ngày 01/01/2022		
	Gía gốc	Dự phòng	Gía trị hợp lý	Gía gốc	Dự phòng	Gía trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000

Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200680885 ngày 28/10/2013 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 07/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác...

Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng vào Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là 29%.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày 31/03/2023		Ngày 01/01/2023	
- Bình 20 lít	94.956.759		104.568.134	
- Bình gallon	1.137.495		1.437.713	
- Màng lọc RO	46.822.225		51.722.224	
- Khuôn chai + khuôn nhãn chai 350ml	19.166.671		21.666.670	
Cộng :	162.083.150		179.394.741	

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31/03/2023		Ngày 01/01/2023	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	3.883.960.429	3.883.960.429	3.883.960.429	3.883.960.429
- Cty TNHH MTV Khai Thác Nước Ngâm Hoàng Khang	338.509.927	338.509.927	1.172.007.935	1.172.007.935
- Nhà cung cấp khác	2.996.661.495	2.996.661.495	9.803.916.662	9.803.916.662
Phải trả người bán là các bên liên quan				
- CN Công ty CP Nước Sóc Trăng - XN Nước uống đóng chai Sotraco				
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	1.490.859.101	1.490.859.101	1.385.904.654	1.385.904.654
- Công ty CP Hawaco Miền Nam	39.805.920	39.805.920	39.805.920	39.805.920
Cộng :	8.749.796.872	8.749.796.872	16.285.595.600	16.285.595.600

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 31/03/2023	Ngày 01/01/2023
- Công ty CP Đầu Tư XD TM DV Hồng Phát	56.845.000	56.845.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2023

- Công ty TNHH Xây dựng Minh Châu	330.000.000	330.000.000
- Ban quản lý dự án huyện Mỹ Tú		17.781.398
- Công Ty CP XD Hạ tầng Giao thông Thủy lợi Hà Nội	-	28.646.347
- Khách hàng khác	55.641.366	29.063.960
Cộng :	442.486.366	462.336.705

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31/03/2023
Phải nộp	5.454.900.547	7.809.427.582	9.700.726.155	3.563.601.974
- Thuế GTGT	79.924.955	1.256.393.185	872.842.854	463.475.286
- Thuế TNDN	3.535.785.831	1.500.058.952	3.532.971.496	1.502.873.287
- Thuế TNCN	214.873.996	234.742.291	444.591.513	5.024.774
- Thuế tài nguyên	863.027.538	2.351.228.725	2.417.915.449	796.340.814
- Phí nước thải sinh hoạt	761.288.227	2.449.004.429	2.414.404.843	795.887.813
- Các khoản phải nộp khác	-	18.000.000	18.000.000	-

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 31/03/2023	Ngày 01/01/2023
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.630	-
- BHXH- BHYT-BHTN-KPCD	25.500	3.474.997
- Thu hộ phí thoát nước Sở Tài chính quản lý	800.568.458	794.233.440
- Phí BVMT - Phí thoát nước để lại	275.693.410	
- Tiền viện trợ từ DA biến đổi khí hậu của Chính phủ Hà Lan	1.868.640.230	1.868.640.230
- Tiền viện trợ từ DA Water Worx	3.654.333.697	3.654.333.697
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	283.654.644	545.847.640
- Phải trả ngắn hạn khác		
Cộng :	6.882.918.569	6.866.530.004

16. Phải trả dài hạn khác

	Ngày 31/03/2023	Ngày 01/01/2023
- Tiền ký quỹ của khách hàng	822.189.370	794.689.370
	822.189.370	794.689.370

17. Vốn chủ sở hữu:**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	158.631.330.000	0	0	0	-5.228.642.071	153.402.687.929
- Tăng vốn năm trước						
- Lãi trong năm trước					35.703.159.180	35.703.159.180
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	158.631.330.000	0	0	0	30.474.517.109	189.105.847.109
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					13.226.664.420	13.226.664.420
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	158.631.330.000	0	0	0	43.701.181.529	202.332.511.529

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu tiền nước	49.537.957.427	49.740.331.902	49.537.957.427	49.740.331.902
Doanh thu lắp đặt	470.787.539	625.766.465	470.787.539	625.766.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2023

Doanh thu nước uống đóng chai	872.709.551	933.026.856	872.709.551	933.026.856
Doanh thu khác	4.761.182	-	4.761.182	-
Cộng :	50.886.215.699	51.299.125.223	50.886.215.699	51.299.125.223
02. Các khoản giảm trừ doanh thu				
	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
- Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
03. Giá vốn hàng bán				
	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
- Giá vốn Nước	24.870.148.371	28.147.576.439	24.870.148.371	28.147.576.439
- Giá vốn Lắp đặt	351.982.950	772.186.812	351.982.950	772.186.812
- Giá vốn Nước uống đóng chai	655.772.589	715.617.341	655.772.589	715.617.341
Cộng :	25.877.903.910	29.635.380.592	25.877.903.910	29.635.380.592
04. Doanh thu hoạt động tài chính				
	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
- Lãi tiền gửi	151.093.635	215.381.036	151.093.635	215.381.036
	151.093.635	215.381.036	151.093.635	215.381.036
05. Chi phí tài chính				
	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí lãi vay	-	152.143.391	-	152.143.391
	0	152.143.391	0	152.143.391
06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
a) Chi phí bán hàng				
	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
- Lương	2.168.422.062	2.167.349.400	2.168.422.062	2.167.349.400
- Bảo dưỡng	225.690.600	308.308.600	225.690.600	308.308.600
- Phân bổ lắp đặt miễn phí	777.496.360	825.976.064	777.496.360	825.976.064
- Sửa chữa thường xuyên	543.270.267	505.284.101	543.270.267	505.284.101
- Chi phí bán hàng khác	1.149.608.576	1.139.036.394	1.149.608.576	1.139.036.394
	4.864.487.865	4.945.954.559	4.864.487.865	4.945.954.559
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp				
	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
- Lương	3.468.193.062	3.449.766.839	3.468.193.062	3.449.766.839
- Khấu hao TSCĐ	381.014.791	502.387.596	381.014.791	502.387.596
- Chi phí quản lý DN khác	2.048.024.719	1.741.839.376	2.048.024.719	1.741.839.376
	5.897.232.572	5.693.993.811	5.897.232.572	5.693.993.811
07. Thu nhập khác				
	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền nhân công cúp mở nước	42.743.500	40.023.359	42.743.500	40.023.359
- 10% Phi BVMT để lại	272.111.603	536.726.384	272.111.603	536.726.384
- Các khoản thu khác	14.507.379	281.890	14.507.379	281.890
	329.364.049	577.031.740	329.364.049	577.031.740
08. Chi phí khác				
	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền phạt, chậm nộp thuế, BHXH	325.664	5.488.902	325.664	5.488.902
	325.664	5.488.902	325.664	5.488.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2023**09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	13.354.128.049	13.474.177.482	13.354.128.049	13.474.177.482
- Chi phí nhân công.	12.177.846.517	12.213.673.626	12.177.846.517	12.213.673.626
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	6.177.177.104	8.951.126.675	6.177.177.104	8.951.126.675
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	1.157.981.509	1.752.162.941	1.157.981.509	1.752.162.941
- Chi phí khác bằng tiền.	3.780.807.828	3.884.188.238	3.780.807.828	3.884.188.238
Cộng :	36.647.941.007	40.275.328.962	36.647.941.007	40.275.328.962

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Thị Phương Điện

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thị Phương Điện

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Đặng Văn Ngo*

